TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2017/DSPT
Ngày: 07/9/2017
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng**.**

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhàng và ông Hoàng Kim Khánh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Vũ Đức Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:*** Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 07/9/2017, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2017/TLPT-DS ngày 29/6/2017 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 118/2017/QĐPT-DS ngày 08 tháng 8 năm 2017. Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2017/QĐ-HPT ngày 24/8/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tăng Xuân N - Sinh năm: 1981, bà Nguyễn Thị V - Sinh năm: 1982. (Ông N ủy quyền cho bà V tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 05/10/2016)

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. (Đều có mặt)

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị H - Sinh năm: 1984 (Có mặt), ông Lưu Đình C - Sinh năm: 1979. (Ông C ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2017)

Địa chỉ: Thôn E, xã J, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Ngọc T1 - Sinh năm 1960, bà Lưu Thị H - Sinh năm: 1965. (Ông T ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2017)

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện M, tỉnh Đăk Lăk. (Đều có mặt)

3.2. Ông Tăng Xuân T2 (đã chết), bà Nguyễn Thị H (Vắng mặt) - Sinh năm: 1958. (Bà H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị V tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 03/02/2017)

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Ông Trần Viết T3 - Sinh năm: 1967 (Có mặt), bà Hồ Thị Kim N - Sinh năm: 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

3.4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Lâm nghiệp M.

Địa chỉ: Thôn C, xã J, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Trần Bá T4, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

4.2. Ông Y L Byă, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Buôn C, xã B, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

4.3. Ông Nguyễn Công T5, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

4.4. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

4.5. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

5. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Phạm Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm NgọcT1.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Theo Quyết định số 466/QĐKNPT-P9 ngày 31/5/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn trình bày:

Năm 1998, vợ chồng ông Tăng Xuân T2, bà Nguyễn Thị H (bố mẹ của ông Tăng Xuân N) khai hoang được thửa đất diện tích khoảng 05ha tại Thôn A, xã B, huyện M. Năm 2000, ông T2 bà H cho vợ chồng ông N, bà V sử dụng toàn bộ diện tích đất trên (đất chưa có giấy chứng nhận và không làm hợp đồng tặng cho). Năm 2002, khi Lâm trường (nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M) tổ chức đo đạc thiết kế trồng rừng đã đo vào một phần thửa đất vợ chồng ông N đang sử dụng. Ông T2, bà H đã có ý kiến với đoàn đo đạc không được đo vào đất của gia đình ông bà đang sử dụng. Sau đó gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng đất. Năm 2008, vợ chồng ông N chuyển nhượng diện tích đất nói trên cho ông Trần Viết T3. Quá trình chuyển nhượng, do ông T3 không trả 5.000.000đồng tiền chuyển nhượng nên vợ chồng ông N giữ lại diện tích khoảng 5 sào để sử dụng, ông T3 không có ý kiến và tranh chấp gì đối với diện tích này. Năm 2009, ông N làm thủ tục kê khai đo đạc diện tích đất trên tại thửa 11, tờ bản đồ số 35. Quá trình sử dụng đất gia đình ông N sử dụng liên tục không có ai tranh chấp. Khi kiểm kê tài sản trong diện tích đất thu hồi làm đường Trường Sơn Đông đi qua một phần thửa đất của vợ chồng ông N vào năm 2012, gia đình ông N đang trồng mỳ nên được Nhà nước bồi thường đất và hoa màu trên đất. Đến khi nhận tiền bồi thường thì ông T1 tranh chấp tiền bồi thường. UBND xã B giải thích nếu các bên không thỏa thuận được thì UBND xã sẽ sung công quỹ toàn bộ số tiền bồi thường nên ông N phải chấp nhận để cho ông T nhận 6.000.000đồng. Ngày 30/11/2012, gia đình ông N đang trồng mỳ (sắn) thì gia đình bà H phá diện tích mỳ mới trồng của gia đình ông N và hiện nay hộ bà H đang trồng keo trên đất.

Theo đơn khởi kiện thì vợ chồng ông N, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ

chồng bà H, ông C phải trả lại diện tích đất lấn chiếm khoảng 4.961,6m^2 tại thửa 11, tờ bản đồ số 35 tại Thôn A, xã B, huyện M. Tại biên bản xem xét, thẩm định của Tòa án, diện tích đất tranh chấp hiện nay vợ chồng bà H sử dụng là 5.485m^2. Sau khi có kết quả đo đạc, thẩm định của Tòa án vào ngày 03/4/2017, bà V làm đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông C, bà H phải trả lại diện tích 5.485m^2.

Vợ chồng ông N, bà V yêu cầu ông Phạm Ngọc T1 phải trả 6.000.000đồng tiền bồi thường đường Trường Sơn Đông mà ông T đã nhận theo biên bản ngày 04/7/2013.

* Bị đơn trình bày:

Ngày 20/6/2002, bà H nhận khoán gây trồng rừng của Lâm trường M diện tích 6,8ha đất trống tại lô f, khoảnh 3, tiểu khu 724 thuộc xã B (có sơ đồ vị trí diện tích trồng rừng). Sau nhận khoán thì gia đình bà H trồng keo, xà cừ, muồng đen trên toàn bộ diện tích đất nhận khoán trong đó có diện tích đất tranh chấp. Quá trình nhận khoán trồng rừng theo kết quả nghiệm thu tỷ lệ sống đạt 75%, hiệu quả không đạt do bị bò chăn nuôi của các hộ trong thôn phá, tuy nhiên gia đình bà H vẫn quản lý và bảo vệ rừng. Bà H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng, việc khai thác không thực hiện được do việc trồng rừng không đạt. Năm 2008, ông N tự ý chuyển nhượng cho ông T3 diện tích đất mà bà H đã nhận khoán trồng rừng. Năm 2009, ông N phá một phần diện tích đã chuyển nhượng trồng mỳ 01 vụ. Năm 2010 gia đình bà H đã lấy lại diện tích đất này và sử dụng cho đến nay. Sau khi Công ty Lâm nghiệp làm thủ tục thanh lý hợp đồng trồng, quản lý bảo vệ rừng (năm 2012) gia đình bà H vẫn sử dụng diện tích đất tranh chấp. Diện tích còn lại trong thửa đất nhận khoán gia đình bà H không còn sử dụng.

Hiện trạng thửa đất 6,8ha bà H đã được giao khoán trồng rừng năm 2002 còn lại là 66.516,6m^2. Trong đó: Hộ ông Phạm Văn T (do nhận chuyển nhượng của ông Trần Viết T3) sử dụng 23.520m^2; hộ ông Nguyễn Văn C sử dụng 1.157m^2; hộ ông Phạm Hữu C sử dụng 6.404,9m^2 ; hộ ông Trần Danh M sử dụng 3.859,4 m^2; hộ ông Phạm Ngọc L sử dụng 3.113,3 m^2; hộ ông Lê Văn T6 sử dụng 2.425,5 m^2; hộ ông Lưu Công T7 sử dụng 02 thửa diện tích 12.931,8 m^2 và 1.031 m^2; diện tích thu hồi làm đường giao thông 6.464,6 m^2; diện tích không xác định được 1.483,4 m^2; thửa đất vợ chồng bà H đang sử dụng bị tranh chấp 5.608,6m^2.

Khi kiểm kê tài sản bồi thường dự án đường Trường Sơn Đông thì gia đình bà H đang sử dụng đất trồng mỳ nhưng không được bồi thường, bà H làm đơn yêu cầu

UBND xã giải quyết sau đó nhờ ông T1 đứng ra giải quyết yêu cầu trả tiền đền bù. Việc UBND xã đo đạc sơ đồ sử dụng đất năm 2009 và Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng đường Trường Sơn Đông kiểm kê tài sản bồi thường cho hộ ông N là trái pháp luật. Ông C, bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Vợ chồng ông Phạm Ngọc T1, bà Lưu Thị H trình bày: Ngày 20/01/2002 ông T1 làm đơn xin giao đất trống làm đồng cỏ chăn nuôi bò đối với diện tích 30ha tại Thôn A, xã B theo nội dung đơn ngày 14/01/2002 đã được UBND xã xác nhận không tranh chấp đề nghị UBND huyện xem xét, không có quyết định giao đất. Sau đó Lâm trường hợp đồng với ông T1 trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc trên diện tích 30 ha tại xã B. Ông T1 đã để lại cho bà H (con của ông T1) trực tiếp nhận trồng rừng diện tích 6,8ha đất trống ở Thôn A xã B với Lâm trường trong đó có một phần diện tích đất ông N đã chuyển nhượng cho ông T3 và diện tích ông N lấy lại từ ông T3. Khi thiết kế và giao đất trên thực địa ông T1 đi cùng, thời gian đó gia đình ông N không sử dụng đất tại khu vực này. Khi ông N chuyển nhượng đất cho ông T3 thì ông T1 đã nói với ông T3 "đất chuyển nhượng là của Lâm trường giao cho ông T1", ông T3 xin được sử dụng một thời gian rồi trả lại. Trong quá trình nhận khoán trồng, quản lý và bảo vệ rừng thì hộ bà H sử dụng liên tục không bỏ trống thời gian nào. Chỉ trong năm 2009, ông N chiếm lại một phần diện tích đất chuyển nhượng cho ông T3 rồi sử dụng trồng mỳ một vụ. Khi giải quyết tranh chấp tiền bồi thường thì ông T1 đứng ra giải quyết thay cho bà H. Ông T1 đã nhận 6.000.000đồng tiền bồi thường. Ông T1, bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

- Vợ chồng ông Tăng Xuân T3, bà Nguyễn Thị H trình bày: Thửa đất tranh chấp nằm trong diện tích khoảng 05ha mà vợ chồng ông T3 khai hoang năm 1998 và đã cho vợ chồng ông N sử dụng từ năm 2000. Khi Lâm trường thiết kế trồng rừng thì ông T3 bà H cãi cọ với đoàn đo đạc, yêu cầu những người trong đoàn không được thiết kế vào diện tích đất của gia đình. Thời gian sau đó vợ chồng ông N sử dụng đất liên tục cho đến năm 2012 mà không có ai tranh chấp. Vợ chồng ông T3 bà H không tranh chấp đối với thửa đất đã cho vợ chồng ông N sử dụng. Vợ chồng ông T3, bà H yêu cầu vợ chồng bà H phải trả lại diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông N, bà V.

- Vợ chồng ông Trần Viết T3, bà Hồ Thị Kim N trình bày: Đối với diện tích đất

ông T3 đã nhận chuyển nhượng của ông N thì ông T3 sử dụng và được đo đạc sơ đồ sử dụng đất vào năm 2009. Quá trình sử dụng đất không có ai tranh chấp. Năm 2013, ông T3 chuyển nhượng diện tích này cho ông Phạm Văn T thì ông T3 biết nhưng không có ý kiến gì. Thửa đất tranh chấp nằm trong diện tích đất mà vợ chồng ông T3 đã nhận chuyển nhượng, do ông N lấy lại. Vợ chồng ông T3 không tranh chấp đối với diện tích này nên không có ý kiến và yêu cầu gì.

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M (gọi tắt là Công ty) trình bày: Diện tích đất Công ty giao khoán cho các hộ trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện M (trong đó có địa bàn xã B) do UBND tỉnh ĐăkLăk giao cho Công ty theo Quyết định số 3255/QD-UB ngày 24/10/2001. Ngày 31/10/2008, UBND tỉnh đã thu hồi lại một phần diện tích giao cho Công ty (trong đó có địa bàn xã B) trả về cho địa phương quản lý theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND. Theo Điều 4 của hợp đồng khoán quản lý, bảo vệ rừng thì hợp đồng đương nhiên chấm dứt. Đối với diện tích đã nhận khoán bị thu hồi thì các hộ nhận khoán cũng không còn quyền và nghĩa vụ gì với công ty. Công ty không còn quản lý đối với diện tích đất đã bị thu hồi nên không có ý kiến gì về vệc tranh chấp quyền sử dụng đất. Do hiện trạng sử dụng đất có sự thay đổi, sơ đồ giao đất trồng rừng năm 2002 không có tọa độ nên không xác định được vị trí thửa đất đã giao khoán cho bà H, không xác định được vị trí thửa đất tranh chấp có nằm trong diện tích đã giao khoán trồng rừng cho bà H năm 2002.

* Các nhân chứng ông Y L Byă, ông Trần Bá T4, ông Nguyễn Công T5, bà Hoàng Thị M, bà Nguyễn Thị G đều xác định nguồn gốc đất mà gia đình ông N, bà V đang tranh chấp là do vợ chồng ông T5, bà H khai hoang từ năm 1998 và sử dụng đất liên tục.

+ Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, Điều 87, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 243, Điều 244, Điều 266, Điều 271, và Điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 12, khoản 2 Điều 101, Điều 170, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Tăng Xuân N, bà Nguyễn Thị V:

1. Buộc bị đơn vợ chồng ông Lưu Đình C, bà Phạm Thị H phải trả diện tích đất 5.485m^2 tại Thôn A, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí như sau:

Lấy cột biển báo giao thông bên phải đường Trường Sơn Đông theo hướng M đi Phú Yên làm điểm cố định, từ điểm này kéo thẳng đến ranh giới thửa đất tranh chấp giáp với lòng mương đường Trường Sơn Đông và giáp đất ông T8 đang sử dụng là 08m để đo các điểm còn lại trên sơ đồ trích lục thửa đất tranh chấp.

- Phía Đông giáp Đường Trường Sơn Đông dài 81,55m, giáp đường mòn cũ nay bị đơn đang sử dụng dài 40,42m;

- Phía Tây giáp đất ông T8 dài 50m, giáp sình cạn dài 40,26m và 35,54m;

- Phía Nam giáp đất ông T8 dài 40,52m;

- Phía Bắc giáp đất ông T8 dài 13,58m);

2. Buộc ông Phạm Ngọc T1 phải trả lại cho vợ chồng ông Tăng Xuân N, bà Nguyễn Thị V 6.000.000đồng tiền bồi thường đường Trường Sơn Đông mà ông T1 đã nhận theo biên bản ngày 04/7/2013.

Ngày 19/5/2017, bị đơn: bà Phạm Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Ngọc T1 có đơn kháng cáo và ngày 31/5/2017 có kháng nghị theo Quyết định số 466/QĐKNPT-P9 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Ngọc T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung:

- Đối với số tiền bồi thường 6 triệu đồng: Các bên có thỏa thuận về việc chi trả tiền bồi thường có xác nhận của xã, vì vậy cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu này.

- Đối với cây trồng trên đất: Cấp sơ thẩm nhận định đối với cây trồng trên đất gồm 2468 cây trị giá 54.296.000đ nguyên đơn không có trách nhiệm trả lại cho bị đơn, nhưng phần quyết định của bản án không tuyên đối với cây trồng trên đất là thiếu sót.

- Về án phí: Cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 76.236.000đ x 5% = 3.811.800đ, nhưng cấp sơ thẩm chỉ buộc ông C, bà H phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là không đúng quy định pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015, đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên.

Qua xem xét, các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX nhận thấy:

[1] Về kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo của bị đơn: bà Phạm Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Ngọc T1 trong hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Quyết định kháng nghị số 466/QĐKNPT-P9 ngày 31/5/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk trong hạn luật định nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp là đất trống chưa sử dụng, tuy nhiên trong vụ án này thì đất tranh chấp là đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty Lâm nghiệp M để quản lý, giao cho các hộ gia đình gây trồng rừng. Như vậy, nguồn gốc thửa đất tranh chấp trước khi vợ chồng ông T1, bà H khai hoang từ năm 1998 là đất lâm nghiệp theo quy định tại Điều 1 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991, cụ thể đất lâm nghiệp là đất có rừng hoặc là đất không có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng.

[2.2] Ngày 24/10/2001, UBND tỉnh Đắk Lắk giao đất lâm nghiệp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M theo Quyết định số 3255/QĐ-UB. Quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn thừa nhận: Năm 2002 khi đang sử dụng đất thì Lâm trường M đã đo

vào một phần diện tích đất của gia đình nguyên đơn, ông T1, bà H đã có ý kiến với đoàn đo đạc không được đo vào đất của gia đình ông bà đang sử dụng, sau đó gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng đất; phù H với lời khai của người làm chứng tiến hành tham gia cùng đoàn đo đạc là ông Trần Bá T4 (BL 145) cũng thừa nhận diện tích đất mà Lâm trường được giao trên thực địa có trùng với diện tích đất mà nguyên đơn đang sử dụng. Như vậy, có sự tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa Lâm trường và gia đình nguyên đơn, trong khi Lâm trường là tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk giao đất theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật đất đai năm 1993. Tuy nhiên, các bên không tiến hành giải quyết tranh chấp đất theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật đất đai năm 1993 mà gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng đất, còn Công ty Lâm nghiệp vẫn tiến hành thực hiện khảo sát thiết kế trên diện tích đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk giao (BL 177). Bên cạnh đó, tại đoạn 6 khoản 1 Mục C Phần II Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới phát triển nông, lâm trường quốc doanh cũng nêu rõ: "*Đất tranh chấp giữa hộ dân cư với lâm trường cần được xem xét theo pháp luật đất đai*".

[2.3] Ngày 31/10/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 2897/QĐ-UBND với nội dung thu hồi 25.855.612m^2 đất của Công ty Lâm nghiệp M giao cho UBND huyện M quản lý, trong đó có 2.888.881m^2 đất thu hồi tại xã E, qua kết quả xác minh thì Ủy ban nhân dân xã E cho rằng diện tích 5.485m^2 đất tranh chấp tại Thôn A, xã B, huyện M nằm trong diện tích Ủy ban đang quản lý (BL 158). Như vậy, phần diện tích đất gia đình ông N sử dụng đang thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã E, gia đình ông N chưa được nhà nước công nhận đối với quyền sử dụng đất tranh chấp và hiện nay cũng chưa có quyết định giao đất hay cho thuê đất đối với phần đất mà gia đình ông N khởi kiện.

Từ những phân tích trên HĐXX khẳng định: Đối với phần diện tích đất tranh chấp mà gia đình ông N đang khởi kiện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk giao đất theo thẩm quyền cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M, quá trình khảo sát trên thực địa có xảy ra tranh chấp với gia đình ông N, tuy nhiên các bên không tiến hành giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật đất đai. Đến năm 2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định thu hồi và bàn giao 2.888.881m^2 đất tại xã E cho Ủy ban nhân dân xã E quản lý, đất bàn giao bao gồm cả phần đất mà gia đình ông N đang tranh chấp, gia đình ông N chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với phần

đất khởi kiện, chưa được chính quyền địa phương giao đất hay cho thuê đất. Vì vậy, gia đình ông N chưa đủ căn cứ để xác định quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.485m^2 tại Thôn A, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk nên việc khởi kiện buộc vợ chồng bà H, ông C phải trả lại phần diện tích đất trên là không có cơ sở, cần bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[2.4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông T1 phải trả lại 6.000.000đồng tiền bồi thường: HĐXX xét thấy thủ tục bồi thường đã hoàn tất, tiền bồi thường đã được Ủy ban nhân dân xã E chi trả cho hộ ông N và hộ ông T1, nếu thấy việc bồi thường không đúng, vi phạm đến quyền lợi của mình thì nguyên đơn có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định khoản 7 Điều 166 Luật đất đai 2013. Vì vậy, bác yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu khởi kiện này.

[2.5] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Do bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn nên HĐXX không xem xét giải quyết đối với kháng nghị về cây trồng trên đất. Về án phí, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị Quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì trong vụ án này chỉ xem xét đến quyền sử dụng đất của ai, đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch nên không chấp nhận kháng nghị về phần này. Chấp nhận phần kháng nghị bổ sung đối với nội dung đề nghị HĐXX bác yêu cầu bồi thường 6 triệu đồng.

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Tăng Xuân N, bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000đồng tiền án phí DSST không có giá ngạch và 300.000đồng tiền án phí DSST đối với yêu cầu đòi số tiền 6.000.000đ.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Phạm Thị H, ông Phạm Ngọc T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án;

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn: bà Phạm Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phạm Ngọc T1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 466/QĐKNPT-P9 ngày 31/5/2017.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2017/DS-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Xuân N, bà Nguyễn Thị V.

3.Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Tăng Xuân N, bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000đồng tiền án phí DSST không có giá ngạch và 300.000đồng tiền án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000đồng theo biên lai số AA/2014/0037761 ngày 29/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông N, bà V được nhận lại 800.000đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị H, ông Phạm Ngọc T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Phạm Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2014/0037969 ngày 23/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả cho ông Phạm Ngọc T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2014/0037968 ngày 23/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M'Đrắk;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng